

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GIỒNG TRÔM
TỈNH BẾN TRE

Bản án số: 58/2019/DS-ST

Ngày: 29-5-2019

“V/v tranh chấp hụi”

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG TRÔM, TỈNH BẾN TRE

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Mộng Tuyền.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Văn Cảnh.

Bà Nguyễn Thị Ngọc Phượng.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Huỳnh Như Thắm – Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:** Bà Ngô Thị Mỹ Trang – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 367/2018/TLST-DS ngày 17 tháng 12 năm 2018 về tranh chấp hụi theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 101/2019/QĐXXST-DS ngày 18 tháng 4 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Phạm Thị Mỹ L, sinh năm: 1966.

Địa chỉ: Ấp P, xã C, huyện G, tỉnh B.

- *Bị đơn:* Bà Võ Thị Đ, sinh năm: 1954.

Địa chỉ: Ấp A, xã P, huyện G, tỉnh B.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Trần Văn T, sinh năm: 1955.

Địa chỉ: Ấp A, xã P, huyện G, tỉnh B.

Tại phiên tòa, bà L có mặt, bà Đ và ông T vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung, bản tự khai và biên bản hòa giải nguyên đơn là bà Phạm Thị Mỹ L trình bày:

Bà có làm chủ hụi và bị đơn là bà Võ Thị Đ có tham gia chơi hụi của bà từ khoảng năm 2015. Bà Đ tham gia rất nhiều dây hụi nhưng các dây đã mãn bà không tranh chấp. Bà chỉ tranh chấp dây hụi mệnh giá 1.000.000 đồng, hụi khai ngày 25/10/2016 âm lịch, gồm 27 phần, bà Đ tham gia hai phần, cụ thể như sau:

- Phần thứ nhất, bà Đ hốt hụi vào ngày 25/01/2017 âm lịch với số tiền 19.980.000 đồng (bà giao tiền hụi cho bà Đ vào 05 ngày sau). Sau khi hốt phần hụi này, bà Đ đóng hụi chết cho bà được 08 tháng với số tiền là 8.000.000 đồng và không tiếp tục đóng hụi chết nữa. Vì vậy, bà Đ còn nợ bà số tiền hụi chết là 14.000.000 đồng.

- Phần thứ hai, bà Đ hốt hụi vào ngày 25/02/2017 âm lịch với số tiền là 20.000.000 đồng (bà giao tiền hụi cho bà Đ vào 05 ngày sau). Sau khi hốt phần hụi này, bà Đ đóng hụi chết cho bà được 07 tháng với số tiền là 7.000.000 đồng. Đến ngày 25/9/2017 âm lịch, bà Đ không tiếp tục đóng hụi chết cho bà nên còn nợ bà số tiền hụi chết là 15.000.000 đồng.

Vì vậy, bà yêu cầu bà Đ và ông T có trách nhiệm liên đới trả cho bà số tiền hụi chết là 29.000.000 đồng và số tiền lãi 1,5%/tháng tính từ ngày 25/10/2017 âm lịch đến ngày 25/11/2018 âm lịch là 2.340.000 đồng (số tiền lãi này tính từ khi bà Đ không đóng hụi chết thì 2.000.000 đồng sẽ tính lãi là 30.000 đồng mỗi tháng).

Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai của đương sự và biên bản hòa giải bị đơn là bà Võ Thị Đ trình bày:

Bà có tham gia chơi hụi do bà L làm chủ hụi. Bà thống nhất với lời trình bày của bà L về mệnh giá dây hụi, số dây hụi bà tham gia, ngày khai hụi và số hụi viên. Bà tham gia 02 phần trong dây hụi mệnh giá 1.000.000 đồng, hụi khai ngày 25/10/2016 âm lịch, gồm 27 phần, cụ thể như sau:

- Phần thứ nhất, bà hốt hụi vào ngày 25/4/2016 âm lịch, 05 ngày sau bà L giao tiền cho bà nhưng bà không nhớ là bà hốt bao nhiêu tiền. Sau khi hốt hụi, bà đã đóng hụi chết được 12 tháng với số tiền là 12.000.000 đồng và không đóng nữa nên chỉ còn nợ lại bà L 07 phần hụi chết với số tiền là 7.000.000 đồng.

- Phần thứ hai, bà hốt hụi vào ngày 25/5/2016 âm lịch, 05 ngày sau bà L giao tiền cho bà nhưng bà không nhớ là bà hốt bao nhiêu tiền. Sau khi hốt hụi, bà đã đóng hụi cho bà L được 11 tháng với số tiền là 11.000.000 đồng và không đóng nữa nên còn nợ lại bà L 07 phần hụi chết với số tiền là 7.000.000 đồng.

Tổng cộng, bà nợ tiền hụi chết của bà L là 14.000.000 đồng. Vì vậy, bà chỉ đồng ý trả cho bà L số tiền 14.000.000 đồng, không đồng ý trả theo yêu cầu của bà L. Do tin tưởng nên các lần đóng hụi cho bà L, bà không có lập giấy tờ.

Tại biên bản lấy lời khai, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Trần Văn T trình bày:

Ông là chồng hợp pháp của bà Võ Thị Đ. Hiện nay ông và bà Đ vẫn là vợ chồng chung sống bình thường. Ông không đồng ý để bà Đ chơi hụi. Ông đã nêu ý kiến nhiều lần là không đồng ý để bà Đ chơi hụi. Việc bà Đ nợ tiền hụi của bà Phạm Thị Mỹ L thì ông không biết và không liên quan đến ông nên ông không đồng ý với yêu cầu của bà L về việc yêu cầu ông cùng bà Đ trả tiền hụi cho bà L. Do không có liên quan trong vấn đề hụi này nên ông đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt ông.

Tại phiên tòa, bà L trình bày kỳ mở hụi cuối cùng là vào ngày 25/11/2018 âm lịch. Do bà Đ không góp hụi nên bà đã góp hụi thay cho bà Đ đến khi mãn dây hụi. Bà Đ và ông T là vợ chồng, ông T biết việc bà Đ có tham gia chơi hụi của bà. Vì vậy, bà vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện buộc bà Đ, ông T trả cho bà số tiền nợ hụi là 29.000.000 đồng và tiền lãi với lãi suất theo quy định pháp luật. Các bên không có thỏa thuận về lãi chậm trả do không góp hụi. Khi mở hụi, lãi suất trong

hội do từng thành viên đưa ra để được lãnh hội. Bà được tiền đầu thảo là 500.000 đồng đối với một phần hội được lãnh.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm phát biểu ý kiến:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Bà L thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Bà Đ chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự. Ông T có yêu cầu xét xử vắng mặt.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào các Điều 471, 468 Bộ luật Dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu của bà L về việc yêu cầu bà Đ, ông T liên đới trả cho bà L số tiền nợ hội là 29.000.000 đồng, lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự, từ ngày bà Đ vi phạm nghĩa vụ đóng hội (25/10/2017 âm lịch) đến ngày mãn hội (25/11/2018).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Bà Phạm Thị Mỹ L khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp về giao dịch dân sự với bà Võ Thị Đ. Bà Đ là bị đơn trong vụ án cư trú tại xã P, huyện G, tỉnh B. Căn cứ theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Bị đơn bà Võ Thị Đ đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn T có đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt. Vì vậy, căn cứ theo quy định tại các khoản 1, 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bà Đ, ông T.

[2] Về nội dung:

Bà L và bà Đ đều thống nhất giữa các bên có thỏa thuận hình thức giao dịch về tài sản theo tập quán gọi là hội theo quy định tại Điều 471 Bộ luật Dân sự. Bà L là chủ hội, bà Đ là thành viên. Đây là hội đầu thảo. Các bên thống nhất về mệnh giá đây hội là 1.000.000 đồng, phần hội là 27 phần, bà Đ tham gia 02 phần, kỳ mở hội là ngày 25 âm lịch hàng tháng, kỳ mở hội đầu tiên là ngày 25/10/2016 âm lịch nhưng không thống nhất số tiền hội mà bà Đ còn nợ.

Căn cứ bà L khởi kiện là danh sách thành viên và sổ hội ghi cụ thể từng kỳ mở hội, thành viên nào đã đóng hội, thành viên nào chưa đóng. Đối với yêu cầu khởi kiện của bà L, bà Đ chỉ thừa nhận còn nợ bà L số tiền hội là 14.000.000 đồng nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho ý kiến phản đối của mình. Vì vậy, Hội đồng xét xử sẽ giải quyết vụ án theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ án.

Xét thấy, các bên tranh chấp dây hụi mệnh giá 1.000.000 đồng, phần hụi là 27 phần, kỳ mở hụi là ngày 25 âm lịch hàng tháng, kỳ mở hụi đầu tiên là ngày 25/10/2016 âm lịch, ngày mãn hụi là ngày 25/11/2018 (do năm 2017 âm lịch nhuận vào tháng 6). Sau khi hốt hụi, bà Đ phải góp hụi chết cho bà L mỗi kỳ là 1.000.000 đồng cho 01 phần hụi bà Đ tham gia. Theo sổ ghi hụi, đến kỳ mở hụi ngày 25/9/2017 âm lịch, bà Đ chỉ góp cho bà L 01 phần hụi, còn nợ lại 01 phần và bà Đ cũng không góp hụi cho bà L trong các kỳ mở hụi tiếp theo cho đến khi mãn dây hụi. Như vậy, sau kỳ mở hụi ngày 25/9/2017 âm lịch cho đến ngày mãn hụi thì còn 14 kỳ mở hụi, bà Đ còn nợ lại bà L tổng cộng là 29.000.000 đồng. Do bà Đ còn nợ lại số tiền hụi này nên bà Đ phải có nghĩa vụ trả tiền hụi và trả tiền lãi cho bà L theo quy định tại Điều 24 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2019 của Chính Phủ về họ, hụi, biếu, phường.

Đối với ông Trần Văn T, ông T trình bày ông là chồng hợp pháp của bà Võ Thị Đ. Hiện nay, ông và bà Đ vẫn là vợ chồng chung sống bình thường. Xét thấy, ông T và bà Đ vẫn là vợ chồng hợp pháp, cùng lao động, sản xuất để chăm lo phát triển kinh tế gia đình. Cho nên yêu cầu khởi kiện của bà L về việc yêu cầu ông T có trách nhiệm liên đới với bà Đẹp trả cho bà số tiền nợ hụi và tiền lãi là phù hợp theo quy định tại Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về tiền lãi: Căn cứ theo khoản 2 Điều 22 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2019 của Chính Phủ về họ, hụi, biếu, phường và khoản 5 Điều 466 của Bộ luật Dân sự thì lãi suất chậm trả được xác định là 10%/năm.

Như vậy, từ ngày 25/9/2017 âm lịch (13/11/2017) đến ngày 25/12/2018 âm lịch (30/01/2019), bà Đ và ông T phải trả lãi cho bà L đối với số tiền chậm trả của từng kỳ mở hụi tổng cộng là 1.582.780 đồng (một triệu năm trăm tám mươi hai nghìn bảy trăm tám mươi đồng).

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn là bà Đ và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông T phải liên đới chịu tiền án phí theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội. Tuy nhiên, bà Đ, ông T là người cao tuổi nên ông bà được miễn nộp tiền án phí theo quy định khoản 1 Điều 12, khoản 6 Điều 15 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bà L không phải chịu án phí nên được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 471, 466 Bộ luật Dân sự; Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình; Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2019 của Chính Phủ về

họ, họ, họ, họ, họ; Điều 147, các khoản 1, 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 12, khoản 6 Điều 15, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Phạm Thị Mỹ Lệ.

Buộc bà Võ Thị Đ và ông Trần Văn T phải có trách nhiệm liên đới trả cho bà Phạm Thị Mỹ L số tiền là 30.582.780 đồng (ba mươi triệu năm trăm tám mươi hai nghìn bảy trăm tám mươi đồng). Trong đó, tiền nợ hộ là 29.000.000 đồng (hai mươi chín triệu đồng) và tiền lãi là 1.582.780 đồng (một triệu năm trăm tám mươi hai nghìn bảy trăm tám mươi đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Võ Thị Đ và ông Trần Văn T được miễn nộp tiền án phí.

Bà Phạm Thị Mỹ L được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 658.500 đồng (sáu trăm năm mươi tám nghìn năm trăm đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0021446 ngày 17/12/2018 và 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004080 ngày 29/5/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án này để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm. Đối với bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Giồng Trôm;
- Chi cục THADS huyện Giồng Trôm;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

(ĐÃ KÝ)

Đỗ Thị Mộng Tuyền